

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đờng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1 885 438 586 842	1 794 717 398 448
I - Tiền và các khoản tương đờng tiền	110	478 303 724 201	402 413 927 711
1 - Tiền	111	478 303 724 201	402 413 927 711
2 - Các khoản tương đờng tiền	112	-	-
II - Đờu tư tài chính ngắn hạn	120	246 378 666 666	186 200 000 000
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đờu tư nắm giữ đờn ngày đờo hạn	123	246 378 666 666	186 200 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	329 965 432 187	203 412 533 349
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	232 888 047 067	138 501 459 023
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	70 382 553 986	49 667 190 026
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến đờ kế hoạch hợp đờng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	33 045 144 167	21 742 547 261
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đời (*)	137	(6 478 807 640)	(6 605 545 499)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	128 494 607	106 882 538
IV - Hàng tồn kho	140	828 468 451 206	1 002 477 585 761
1 - Hàng tồn kho	141	828 468 451 206	1 002 477 585 761
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	2 322 312 582	213 351 627
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	243 900 000	-
2 - Thuế GTGT đờc khấu trừ	152	1 130 635 159	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	947 777 423	211 825 972
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	225 570 760 557	191 739 955 994
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	671 092 457	698 900 432
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	671 092 457	698 900 432
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	222 358 800 394	169 430 697 172
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	194 476 207 472	159 837 482 697
- Nguyên giá	222	692 013 575 246	623 980 637 933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(497 537 367 774)	(464 143 155 236)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	27 882 592 922	9 593 214 475
- Nguyên giá	228	29 959 366 909	10 550 276 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2 076 773 987)	(957 061 525)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	91 893 153	154 011 398
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	91 893 153	154 011 398
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	2 448 974 553	21 456 346 992
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 448 974 553	21 456 346 992
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2 111 009 347 399	1 986 457 354 442

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 493 863 362 356	1 446 222 474 692
I - Nợ ngắn hạn	310	1 493 025 875 962	1 445 379 744 298
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	145 318 089 691	111 021 073 391
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4 589 540 723	11 092 515 208
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25 601 442 317	24 994 774 964
4 - Phải trả người lao động	314	46 387 275 697	46 458 031 689
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	86 692 917 707	31 146 540 680
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	34 253 787 908	24 887 369 055
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 090 592 522 740	1 153 743 027 179
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	59 590 299 179	42 036 412 132
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	842 730 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	842 730 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	617 145 985 043	540 234 879 750
I - Vốn chủ sở hữu	410	617 145 985 043	540 234 879 750
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	149 749 057 535	140 252 858 875
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	52 086 919 125	33 314 768 687
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	125 253 508 383	76 610 752 188
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	76 610 752 188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	125 253 508 383	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2 111 009 347 399	1 986 457 354 442

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV - NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	849 968 533 974	648 262 890 118	2 940 838 888 341	2 662 966 736 613
2- Các khoản giảm trừ	02	295 452 746	432 878 839	1 382 816 066	3 526 330 593
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	849 673 081 228	647 830 011 279	2 939 456 072 275	2 659 440 406 020
4- Giá vốn hàng bán	11	640 584 718 653	521 377 655 497	2 339 603 025 807	2 177 747 278 877
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	209 088 362 575	126 452 355 782	599 853 046 468	481 693 127 143
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	4 390 050 983	7 363 357 689	17 837 447 447	27 999 473 030
7- Chi phí tài chính	22	18 077 790 084	-2 869 315 743	51 208 746 226	64 871 439 348
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	11 611 418 801	-4 798 658 511	43 543 375 305	47 426 562 396
8- Chi phí bán hàng	25	106 284 418 016	57 327 587 066	281 545 720 824	218 553 036 534
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31 202 089 209	18 369 076 644	96 836 267 536	101 502 188 215
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	57 914 116 249	60 988 365 504	188 099 759 329	124 765 936 076
11- Thu nhập khác	31	216 135 036	2 546 194 272	2 395 325 129	3 012 672 518
12- Chi phí khác	32		1 615 303 613	2 030 743 977	1 624 028 022
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	216 135 036	930 890 659	364 581 152	1 388 644 496
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	58 130 251 285	61 919 256 163	188 464 340 481	126 154 580 572
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	12 768 888 476	14 243 722 209	40 210 832 098	32 293 828 384
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	45 361 362 809	47 675 533 954	148 253 508 383	93 860 752 188
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3 944.47	4 145.70	12 891.61	8 161.80

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-12-2016	31-12-2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		188 464 340 481	127 077 554 598
2. Điều chỉnh cho các khoản		65 040 566 113	65 687 131 257
- Khấu hao tài sản cố định		34 513 925 000	47 644 655 193
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(13 016 734 192)	(29 546 341 738)
- Chi phí lãi vay		43 543 375 305	47 588 817 802
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		253 504 906 594	192 764 685 855
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(126 525 090 863)	8 122 197 793
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		174 009 134 555	236 989 321 632
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		96 435 536 657	24 605 035 753
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		18 763 472 439	540 175 861
Tiền lãi vay đã trả		(51 208 746 226)	(47 588 817 802)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43 403 619 699)	(24 626 327 443)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6 730 657 389	4 216 990 610
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6 890 151 153)	(9 777 885 962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		321 416 099 693	385 245 376 297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(94 099 157 728)	(46 563 050 563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		64 578 183	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60 178 666 666)	343 600 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17 837 447 447	29 546 341 738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(136 375 798 764)	326 583 291 175
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 557 220 456 953	2 378 606 695 603
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 620 370 961 392)	(2 718 347 891 972)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46 000 000 000)	(40 250 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(109 150 504 439)	(379 991 196 369)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		75 889 796 490	331 837 471 103
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		402 413 927 711	71 754 217 588
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		478 303 724 201	403 591 688 691

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thuỷ tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2016	01-01-2016
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	5 185 980 670	8 945 240 894
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	473 117 743 531	393 468 686 817
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	478 303 724 201	402 413 927 711

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2016	01-01-2016
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	246 378 666 666	186 200 000 000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2016	01-01-2016
1. Phải thu khách hàng	232 888 047 067	138 501 459 023
2. Trả trước cho người bán	70 382 553 986	49 667 190 026
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	33 045 144 167	21 742 547 261
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 478 807 640)	(6 605 545 499)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	128 494 607	106 882 538
Cộng	329 965 432 187	203 412 533 349

4. Hàng tồn kho		Đơn vị tính: VND	
Giá gốc của hàng tồn kho	31-12-2016	01-01-2016	
Hàng mua đang đi đường	-	1 324 767 830	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	371 282 858 089	449 224 280 085	
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 145 806 615	1 193 221 907	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87 659 377 002	102 648 956 992	
Thành phẩm tồn kho	368 380 409 500	448 086 358 947	
Hàng hoá tồn kho	-	-	
Hàng gửi bán	-	-	
Cộng	828 468 451 206	1 002 477 585 761	

5. Các khoản thuế phải thu		Đơn vị tính: VND	
	31-12-2016	01-01-2016	
Thuế GTGT được khấu trừ	1 130 635 159	1 525 655	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	947 777 423	211 825 972	
Cộng	2 078 412 582	213 351 627	

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)			
7. Chi phí trả trước dài hạn		Đơn vị tính: VND	
		31-12-2016	01-01-2016
Số dư đầu năm			21 456 346 992
Tăng trong kỳ			3 028 819 051
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm			22 036 191 490
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ			2 448 974 553

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Đơn vị tính: VND	
	31-12-2016	01-01-2016	
Chế tạo máy lồng bình, đánh số		41 872 636	
Chế tạo máy đánh số, máy nạp hơi		65 814 051	
Chế tạo máy tráng bột 4U-50w		30 181 000	
Chi phí XDCBDD khác	91 893 152	16 143 711	
Cộng	91 893 152	154 011 398	

9. Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		Đơn vị tính: VND	
	31-12-2016	01-01-2016	
Vay ngắn hạn	1 090 592 522 740	1 153 743 027 179	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-	
Cộng	1 090 592 522 740	1 153 743 027 179	

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		Đơn vị tính: VND	
	31-12-2016	01-01-2016	
Phải trả người bán ngắn hạn	145 318 089 691	111 021 073 391	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4 589 540 723	11 092 515 208	
Cộng	149 907 630 414	122 113 588 599	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31-12-2016	01-01-2016
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	25 601 442 317	24 994 774 964
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	25 601 442 317	24 994 774 964

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2016	01-01-2016
Chi phí phải trả ngắn hạn	86 692 917 707	31 146 540 680
Cộng	86 692 917 707	31 146 540 680

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2016	01-01-2016
Kinh phí công đoàn	4 925 257 852	3 941 793 090
Bảo hiểm xã hội	1 147 552 911	1 932 739 256
Các khoản phải trả phải nộp khác	28 180 977 145	19 012 836 709
Cộng	34 253 787 908	24 887 369 055

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2016	01-01-2016
Vay Ngân hàng	511 733 094	513 850 594
Vay các đối tượng khác	325 753 300	328 879 800
Cộng	837 486 394	842 730 394

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	140 252 858 875	42 036 412 132	76 610 752 188
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		9 496 198 660	23 469 508 046	188 464 340 481
- Giảm vốn trong kỳ			5 201 666 000	93 821 584 286
- Chia cổ tức trong kỳ				46 000 000 000
Số dư cuối kỳ 31-12-2016	115 000 000 000	149 749 057 535	60 304 254 178	125 253 508 383

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-12-2016	01-01-2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2016	01-01-2016
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu*Đơn vị tính: VND*

	<u>31-12-2016</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	2 940 838 888 341
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	2 940 838 888 341
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1 382 816 066
Doanh thu thuần	2 939 456 072 275
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	-
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	-
Doanh thu hoạt động tài chính	17 837 447 447
Lãi tiền gửi	13 016 734 192
Chênh lệch tỷ giá	4 820 713 255
Cộng	<u>2 957 293 519 722</u>

17. Chi phí tài chính*Đơn vị tính: VND*

Chi phí lãi vay	43 543 375 305
Chênh lệch tỷ giá	7 665 370 921
Cộng	<u>51 208 746 226</u>

18. Thu nhập khác*Đơn vị tính: VND*

	<u>31-12-2016</u>
Công nợ khách hàng	1 953 424 264
Thanh lý TSCĐ	64 578 183
Thu khác	377 322 682
Cộng	<u>2 395 325 129</u>

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*Đơn vị tính: VND*

	<u>31-12-2016</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 426 902 319 045
Chi phí nhân công	745 204 067 634
Chi phí khấu hao TSCĐ	48 976 946 637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82 683 744 192
Chi phí khác bằng tiền	270 140 042 390
Cộng	<u>2 573 907 119 898</u>

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31-12-2016	Đơn vị tính: VND 01-01-2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	188 464 340 481	76 610 752 188
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	201 054 160 491	-
Thuế TNDN phải nộp	40 210 832 098	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>148 253 508 383</u>	<u>76 610 752 188</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01-01-2016	<u>76 610 752 188</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	148 253 508 383
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	99 610 752 188
+ Trích quỹ khác	1 877 215 044
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	23 465 188 046
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	9 496 198 660
+ Phân phối cổ tức	46 000 000 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18 772 150 438
- Số dư 31-12-2016	<u>125 253 508 383</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 12 : 132.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	183 769 539 094	414 183 919 123	14 859 144 991	4 269 920 507	6 898 114 218	623 980 637 933
2	Tăng trong kỳ	3 050 000 000	76 872 754 628	1 353 636 364	2 964 737 201	-	84 241 128 193
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						
	- Do mua sắm	3 050 000 000	76 872 754 628	1 353 636 364	2 964 737 201		84 241 128 193
3	Giảm trong kỳ	-	16 208 190 880	-	-	-	16 208 190 880
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	16 208 190 880	-	-	-	16 208 190 880
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2016)	186 819 539 094	474 848 482 871	16 212 781 355	7 234 657 708	6 898 114 218	692 013 575 246
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	114 175 001 239	330 916 071 018	10 651 859 942	2 279 720 805	6 120 502 232	464 143 155 236
2	Tăng trong kỳ	15 839 549 815	31 196 562 852	1 560 302 649	806 084 272	199 903 830	49 602 403 418
	- Do trích khấu hao	15 839 549 815	31 196 562 852	1 560 302 649	806 084 272	199 903 830	49 602 403 418
3	Giảm trong kỳ	-	16 208 190 880	-	-	-	16 208 190 880
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	16 208 190 880	-	-	-	16 208 190 880
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2016)	130 014 551 054	345 904 442 990	12 212 162 591	3 085 805 077	6 320 406 062	497 537 367 774
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	69 594 537 855	83 267 848 105	4 207 285 049	1 990 199 702	777 611 986	159 837 482 697
2	Số cuối kỳ (31-12-2016)	56 804 988 040	128 944 039 881	4 000 618 764	4 148 852 631	577 708 156	194 476 207 472